

Số: 17/UBC-UBND

Phúc Thọ, ngày 14 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO

Tình hình việc phân bổ các nguồn kinh phí chưa phân bổ thuộc ngân sách cấp xã; Việc phân bổ nguồn kinh phí thành phố bổ sung mục tiêu năm 2025

(Báo cáo tại kỳ họp thứ nhất - HĐND xã khóa II, nhiệm kỳ 2026-2031)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 16/7/2025 của HĐND xã Phúc Thọ về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp xã năm 2025 xã Phúc Thọ;

Căn cứ Văn bản số 130/HĐND-KTNS ngày 31/12/2025 của Thường trực HĐND xã Phúc Thọ về việc sử dụng nguồn tăng thu ngân sách xã năm 2025;

Ủy ban nhân dân xã báo cáo tình hình việc phân bổ các nguồn kinh phí chưa phân bổ thuộc nguồn chi thường xuyên ngân sách cấp xã; Việc phân bổ các nguồn kinh phí thành phố bổ sung mục tiêu, kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2026, kinh phí tăng thu ngân sách năm 2025 từ ngày 02/12/2025 đến ngày 31/12/2025 như sau:

I. Việc phân bổ nguồn kinh phí chưa phân bổ thuộc nguồn chi thường xuyên ngân sách cấp xã năm 2025.

1. Kinh phí từ nguồn chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025:

* Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương chưa phân bổ: 1.470.444.693 đồng.

* Kinh phí đã phân bổ: 1.470.444.693 đồng.

* Kinh phí chưa phân bổ: 0 đồng.

(Chi tiết theo Biểu số 01 đính kèm)

2. Nguồn chi thường xuyên giao đầu năm

* Kinh phí chưa phân bổ tại Nghị quyết 08/NQ-HĐND ngày 16/7/2025 của HĐND xã Phúc Thọ: 1.011.491.036 đồng.

* Kinh phí chưa phân bổ tại báo cáo kỳ họp trước: 1.978.562.969 đồng

* Kinh phí đã phân bổ kỳ này: 1.954.078.250 đồng

* Kinh phí chưa phân bổ: 24.484.719 đồng.

(Chi tiết theo Biểu số 02 đính kèm)

3. Nguồn tăng thu ngân sách năm 2025

* Kinh phí tăng thu ngân sách năm 2025: 4.863.135.236 đồng.

* Kinh phí đã phân bổ: 2.495.590.861 đồng.

* Kinh phí chưa phân bổ: 2.368.544.375 đồng, trong đó:

- Kinh phí thực hiện CCTL: 907.544.375 đồng.



- Kinh phí bố trí 02 dự án đầu tư công: 1.460.000.000 đồng.

(Chi tiết theo Biểu số 02 đính kèm)

II. Việc phân bổ nguồn kinh phí thành phố bổ sung mục tiêu năm 2025.

UBND xã đã thực hiện phân bổ đến các cơ quan, đơn vị đảm bảo đúng quy định, cụ thể:

1. Đối với kinh phí thành phố bổ sung mục tiêu giao tại Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 16/7/2025 của HĐND xã Phúc Thọ.

* Kinh phí chưa phân bổ tại Nghị quyết 08: 13.241.462.337 đồng.

* Kinh phí chưa phân bổ tại báo cáo kỳ họp trước: 18.768.006.572 đồng.

* Kinh phí điều chỉnh giảm: 2.391.699.250 đồng.

* Kinh phí đã phân bổ: 17.512.142.434 đồng.

* Kinh phí chưa phân bổ: 3.647.563.388 đồng.

(Chi tiết theo Biểu số 02 đính kèm)

2. Đối với kinh phí thành phố bổ sung mục tiêu sau ngày ban hành Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 16/7/2025 của HĐND xã Phúc Thọ.

* Tổng kinh phí bổ sung phát sinh: 40.139.600.000 đồng.

* Kinh phí chưa phân bổ tại báo cáo kỳ họp trước: 29.348.460.600 đồng.

* Kinh phí điều chỉnh giảm: 20.503.800 đồng

* Kinh phí đã phân bổ: 26.714.263.896 đồng.

* Kinh phí chưa phân bổ: 12.078.300.504 đồng.

(Chi tiết theo Biểu số 03 đính kèm)

Trên đây là báo cáo của UBND xã về tình hình phân bổ các nguồn kinh phí chưa phân bổ thuộc nguồn chi thường xuyên ngân sách cấp xã; Việc phân bổ các nguồn kinh phí thành phố bổ sung mục tiêu, kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2026, kinh phí tăng thu ngân sách năm 2025./.

Nơi nhận: *W*

- Thường trực Đảng ủy (để b/c);
- Ban Thường vụ Đảng ủy (để b/c);
- Thường trực Hội đồng nhân dân xã;
- Chủ tịch, Các Phó CT UBND xã;
- Các đại biểu HĐND xã;
- Các phòng, ban, ngành xã;
- Lưu: VT, KT. *W*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN *W*

CHỦ TỊCH



Kiều Trọng Sỹ

**VIỆC PHÂN BỐ, GIAO DỰ TOÁN CÁC NGUỒN KINH PHÍ CHƯA PHÂN BỐ CHI TIẾT THUỘC
NGUỒN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025**

(Kèm theo Báo cáo số 172/BC-UBND ngày 24/3/2026 của UBND xã Phúc Thọ)

Đơn vị tính: VND

TT	Nội dung	ĐV sử dụng KP	Số tiền
A	Chi thường xuyên		52.047.000.000
I	Tổng nguồn đã giao		51.035.508.964
1	Nguồn dự toán giao (tại Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 16/7/2025 của HĐND xã)		51.035.508.964
II	Kinh phí còn lại tiếp tục được sử dụng sau khi phân bổ tại Nghị quyết 08/NQ-HĐND (I-II)		1.011.491.036
III	Dự toán điều chỉnh giảm (đợt 1)		2.448.000.000
IV	Dự toán điều chỉnh bổ sung (đợt 1)		498.867.611
V	Dự toán điều chỉnh giảm (đợt 2)		4.088.935.683
VI	Dự toán điều chỉnh tăng (đợt 2)		1.714.665.639
VII	Số đã phân bổ (Chi Quản lý hành chính) tính đến hết ngày 01/12/2025 báo cáo kỳ trước		3.356.330.500
VIII	Kinh phí còn lại tiếp tục được sử dụng sau khi phân bổ tại Nghị quyết 08/NQ-HĐND và sau điều chỉnh dự toán (II+III-IV+V-VI-VII)		1.978.562.969

UBND XÃ PHÚC THỌ

Biểu số 1

Kinh phí từ nguồn chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025 UBND xã Phúc Thọ (Tại Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 18/8/2025 của UBND xã Phúc Thọ)

(Kèm theo Báo cáo 172 /BC-UBND ngày 24 /3/2026 của UBND xã Phúc Thọ)

TT	TT	Nội dung	Số tiền	Đơn vị sử dụng KP
I		Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương còn được sử dụng	1.470.444.693	
II		Kinh phí đã phân bổ	1.470.444.693	
1		Kinh phí để chi trả chế độ lương, phụ cấp chức vụ cho bà Nguyễn Thị Hảo nghỉ công tác chờ đủ tuổi nghỉ hưu theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP ngày 09/3/2015 của Chính phủ	25.490.088	Ủy ban MTTQ (850-03/10/2025)
2		Kinh phí mua BHYT cho người từ đủ 80 tuổi trở lên	26.966.250	BHXH (974-13/10/2025)
3		Kinh phí hỗ trợ đóng BHYT cho người cao tuổi từ 70 đến dưới 80, người khuyết tật, học sinh có hoàn cảnh khó khăn theo NQ 13/2023/NQ-HĐND	289.973.250	BHXH (974-13/10/2025)
4		Kinh phí hỗ trợ mua BHYT học sinh	1.128.015.105	BHXH (1741-24/12/2025)
III		Kinh phí còn lại chuyển nguồn sang năm 2026 (I-II)	-	

Đơn vị tính: VNĐ

PHÂN BỐ NGUỒN TẶNG THU NĂM 2025

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Nội dung	Số tiền	Đơn vị sử dụng KP
I	Số tặng thu (CCTL) năm 2025 theo Văn bản số 130/HĐND-KTNS ngày 31/12/2025 của Thường trực HĐND xã	4.863.135.236	Trong đó: - KP thực hiện CCTL: 3.403.135.236 đồng; - KP bố trí 02 dự án đầu tư công: 1.460.000.000 đồng
II	Kinh phí đã phân bổ	2.495.590.861	
1	Điều chỉnh nguồn kinh phí tại Quyết định số 959/QĐ-UBND ngày 10/10/2025 của UBND xã Phúc Thọ về việc bổ sung dự toán chi ngân sách xã năm 2025 đối với các cơ quan, đơn vị để thực hiện chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ năm 2025 (đợt 4)	1	Văn phòng Đảng ủy (1895-31/12/2025), do Thành phố cấp thiếu 1 đ
2	Kinh phí hỗ trợ mua BHYT học sinh	469.897.095	BHXH cơ sở Sơn Tây (1894-31/12/2025)
3	Chi trả thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP của Chính phủ	2.018.694.015	UB MTTQ (1892-31/12/2025)
4	Kinh phí BHYT các đối tượng	6.999.750	Phòng VHXH (1901-31/12/2025)
III	Kinh phí còn lại chuyển nguồn sang năm 2026 (I-II)	2.367.544.375	Trong đó: - KP thực hiện CCTL: 907.544.375 đồng; - KP bố trí 02 dự án đầu tư công: 1.460.000.000 đồng



VIỆC PHÂN BỐ, GIAO DỰ TOÁN CÁC NGUỒN KINH PHÍ CHƯA PHÂN BỐ THUỘC NGUỒN KINH PHÍ THÀNH PHỐ BỔ SUNG MỤC TIÊU NĂM 2025
TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 08/NQ-HĐND

(Kèm theo Báo cáo số 17/BC-UBND ngày 24/3/2026 của UBND xã Phúc Thọ)

TT	Số ngày tháng Quyết định của Thành phố bổ sung trong năm	Nội dung	Số kinh phí chưa phân bổ tại Nghị quyết số 08/NQ-HĐND	Điều chỉnh giảm (báo cáo tại kỳ trước)	Số đã phân bổ, giao dự toán (báo cáo tại kỳ trước)	Kinh phí còn lại chưa phân bổ (báo cáo tại kỳ trước)	Điều chỉnh giảm (báo cáo tại kỳ này)	Số đã phân bổ (báo cáo tại kỳ này)	Kinh phí còn lại	Đơn vị tính: VND
		Tổng (I+II)	13.241.462.337	18.421.443.685	2.725.899.450	18.768.006.572	2.391.699.250	17.512.142.434	3.647.563.388	
I		KP Thành phố bổ sung có mục tiêu 6 tháng đầu năm chưa phân bổ (tại Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 16/7/2025 của HĐND xã) (1+2+3+4+5+6+7)	2.204.085.259	63.396.000	79.586.750	2.187.894.509	-	258.302.000	1.929.592.509	
1		Công tác quản lý, sử dụng trái phép ma túy, đưa người nghiện ma túy vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, quản lý sau cai nghiện ma túy; Chế độ hỗ trợ cho người được phiên công trực tiếp giúp đỡ người được giáo dục tại xã, phường, thị trấn trên địa bàn thành phố Hà Nội theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND Thành phố các (Phụ lục: 01; 02; 03)	83.200.000			83.200.000			83.200.000	
2		Kinh phí thực hiện Nghị quyết 12/2024/NQ-HĐND ngày 01/7/2024 của HĐND Thành phố quy định tiêu chí thành lập, tiêu chí số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở; nội dung, mức chi hỗ trợ với người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn thành phố Hà Nội	877.041.580		77.831.750	799.209.830			799.209.830	Văn phòng HĐND và UBND xã
3		Bổ sung kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ	1.076.925.679	63.396.000		1.140.321.679		258.302.000	882.019.679	UBND TTQ
4		Kinh phí tăng quà đến người cao tuổi dịp Tết nguyên đán Ất-Tý	9.800.000			9.800.000			9.800.000	
5		Hỗ trợ kinh phí tổ chức đại hội Hội khuyến học xã, thị trấn	20.000.000			20.000.000			20.000.000	
6		Kinh phí nâng mức hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với Hội người cao tuổi, Hội chữ thập đỏ ở cấp xã theo Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của HĐND Thành phố	130.800.000			130.800.000			130.800.000	
7		Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với công chức được uỷ quyền giải quyết thủ tục hành chính theo Nghị quyết số 31/2024/NQ-HĐND ngày 19/11/2024 của HĐND thành phố	6.318.000		1.755.000	4.563.000			4.563.000	- VPUB: 877.500đ; - Phòng VHXXH: 877.500đ
II		KP Thành phố bổ sung có mục tiêu 6 tháng cuối năm chưa phân bổ (giao tại Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 16/7/2025 của HĐND xã) (1+2+3+4+5+6+7)	11.037.377.078	18.358.047.685	2.646.312.700	16.580.112.063	2.391.699.250	17.253.840.434	1.717.970.879	
1		Bảo đảm xã hội	4.967.501.546	3.029.000.000	843.189.300	4.124.312.246	-	4.124.312.246	-	
		<i>Kinh phí mua BHYT cho người từ đủ 80 tuổi trở lên</i>			47.270.250					Bảo hiểm xã hội cơ sở Sơn Tây (974-13/10/2025)



TT	Số ngày tháng Quyết định của Thành phố bổ sung trong năm	Nội dung	Số kinh phí chưa phân bổ tại Nghị quyết số 08/NĐ-HĐND	Điều chỉnh giảm (báo cáo tại kỳ trước)	Số đã phân bổ, giao dự toán (báo cáo tại kỳ trước)	Kinh phí còn lại chưa phân bổ (báo cáo tại kỳ trước)	Điều chỉnh giảm (báo cáo tại kỳ này)	Số đã phân bổ (báo cáo tại kỳ này)	Kinh phí còn lại	Đơn vị sử dụng KP
		Kinh phí hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện theo Luật BHXH từ tháng 7 năm 2025 đến tháng 8 năm 2025			223.113.000					Bảo hiểm xã hội cơ sở Sơn Tây (844-02/10/2025)
		Cấp kinh phí đối với Bảo hiểm xã hội cơ sở Sơn Tây để hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện theo Luật BHXH từ tháng 9 năm 2025 đến tháng 11 năm 2025						486.849.000		BHXH cơ sở Sơn Tây (1660-16/12/2025)
		Kinh phí hỗ trợ đóng BHYT cho người cao tuổi từ 70 đến dưới 80, người khuyết tật, học sinh có hoàn cảnh khó khăn theo NQ 13/2023/NQ-HĐND			508.306.050					Bảo hiểm xã hội cơ sở Sơn Tây
		Kinh phí tặng quà cho đối tượng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt nhân dịp Tết Trung thu năm 2025 theo Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND			64.500.000					Phòng Văn hóa - Xã hội
		Kinh phí hỗ trợ cho các đối tượng xã hội tại cộng đồng theo NĐ 76/2024	1.029.000.000	1.029.000.000						Điều chỉnh giảm thu về nguồn đảm bảo xã hội
		Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT cho học sinh	2.000.000.000	2.000.000.000						Điều chỉnh giảm thu về nguồn đảm bảo xã hội
		Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT cho học sinh						3.637.463.246		Bảo hiểm cơ sở Sơn Tây (1741-24/12/2025)
2		Nguồn chi quản lý hành chính (2.1+2.2)	2.166.875.532	6.918.395.770	1.802.895.000	7.282.376.302	2.350.699.250	8.402.324.450	1.230.751.102	
2.1		Chi trong định mức (tiền lương, các khoản tính theo lương, các khoản bảo hiểm, chi khác ngoài lương)	640.125.532	67.206.425	427.217.000	280.114.957	-	-	280.114.957	
2.2		Bổ sung kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ QLNN trên địa bàn được bàn giao từ cấp huyện (cũ)	1.526.750.000	6.851.189.346	1.375.678.000	7.002.261.346	2.350.699.250	8.402.324.450	950.636.146	
	QLNN	Phụ cấp chức danh không chuyên trách (Chủ tịch HĐND xã) theo NQ 33/2025/NQ-HĐND						3.817.000		VPĐU (1331-14/11/2025)
	QLNN	Bồi dưỡng công chức được phân công xử lý phản ánh kiến nghị trên iHanoi						10.000.000		Văn phòng HĐND và UBND (1331-14/11/2025)
	QLNN	Hỗ trợ hàng tháng đối với cán bộ, công chức làm tại Điểm hành chính công theo NQ 03/2025/NQ-HĐND						165.000.000		Văn phòng HĐND và UBND (1331-14/11/2025)
	QLNN	Hỗ trợ trang phục đối với cán bộ, công chức làm tại Điểm hành chính công theo NQ 03/2025						27.000.000		Văn phòng HĐND và UBND (1331-14/11/2025)
	QLNN	Hỗ trợ hàng tháng đối với cán bộ, công chức theo dõi, tham mưu về công tác cải cách hành chính theo NQ 03/2025/NQ-HĐND						4.000.000		Phòng Văn hóa - Xã hội (1331-14/11/2025)
	QLNN	Hỗ trợ hàng tháng đối với cán bộ làm công tác chuyển trách CNTT và chuyển đổi số theo NĐ 179/2025/NĐ-CP						25.000.000		Phòng Văn hóa - Xã hội (1331-14/11/2025)

TT	Số ngày tháng Quyết định của Thành phố bổ sung trong năm	Nội dung	Số kinh phí chưa phân bổ tại Nghị quyết số 08/NĐ-UBND	Điều chỉnh giám (báo cáo tại kỳ trước)	Số đã phân bổ giao dự toán (báo cáo tại kỳ trước)	Kinh phí còn lại chưa phân bổ (báo cáo tại kỳ trước)	Điều chỉnh giám (báo cáo tại kỳ này)	Số đã phân bổ (báo cáo tại kỳ này)	Kinh phí còn lại	Đơn vị sử dụng KP
	QLNN	Thành phố điều chỉnh giám 401tr về sự nghiệp VHHT (QĐ 5656 của Thành phố)						401.000.000		Thành phố điều chỉnh giám 401tr từ QLNN về sự nghiệp VHHT (QĐ 5656 của Thành phố)
	QLNN	Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo 35						266.310.000		Văn phòng Đảng ủy (1662-16/12/2025)
	QLNN	Kinh phí hoạt động công tác Dân vận Khảo (Các Hội nghị tuyên truyền phong trào thi đua, nhân rộng mô hình Dân vận khéo; Tổng kết phong trào thi đua Dân vận khéo)						193.050.000		Văn phòng Đảng ủy (1662-16/12/2025)
	QLNN	Kinh phí thực hiện giao nộp tài liệu Mật của Huyện ủy cũ vào Kho lưu trữ Thành ủy						75.680.000		Văn phòng Đảng ủy (1662-16/12/2025)
	QLNN	Kinh phí sửa chữa thiết bị âm thanh phòng họp Ban Chấp hành Đảng ủy xã						81.394.000		Văn phòng Đảng ủy (1662-16/12/2025)
	QLNN	Điều chỉnh nguồn (Phụ cấp giáo viên thiết bị)					555.998.000			Các trường học (1672-16/12/2025) - Đảo nguồn
	QLNN	Tổ chức "Festival hoa, cây cảnh Tích Giang"						238.341.000		Ủy ban MTTQ (số 1682)
	QLNN	Tổng kết công tác đảng						297.700.000		Văn phòng Đảng ủy (số 1682)
	QLNN	Truy lĩnh phụ cấp cán bộ làm công tác 01 cửa xã cũ tháng 5+6						75.516.000		Văn phòng UBND và UBND xã (số 1682)
	QLNN	Cấp bù học phí						2.715.900.000		Các trường học 1756-25/12/2025
	QLNN	Điều chỉnh nguồn kinh phí (cấp bù học phí)					884.925.000			Các trường học (1867-31/12/2025)
	QLNN	Kinh phí chi trả chế độ trợ cấp theo Thông tư số 03/2020/TT-BLĐTBXH ngày 25/02/2020						12.741.300		MTTQ (361) - QĐ 1811 ngày 29/12/2025
	QLNN	Truy lĩnh phục cấp cán bộ làm công tác 01 cửa huyện cũ tháng 5+6						10.000.000		Văn phòng UBND và UBND xã (1821-30/12/2025)
	QLNN	Kinh phí thực hiện tuyên truyền phổ biến Luật Thú đố						114.250.000		Văn phòng UBND và UBND xã (1893-31/12/2025)
	SNKT	Kinh phí Tổ chức "Festival làng nghề hoa, cây cảnh Tích Giang"						253.501.000		Phòng Kinh tế (1662-16/12/2025)
	SNKT	Tổ chức "Festival hoa, cây cảnh Tích Giang" (bổ sung)						518.500.000		Phòng Kinh tế (281) số 1682 ngày 17/12/2025

TT	Số ngày tháng Quyết định của Thành phố bổ sung trong năm	Nội dung	Số kinh phí chưa phân bổ tại Nghị quyết số 08/ND-UBND	Điều chỉnh giám báo cáo tại kỳ trước	Số đã phân bổ, giao dự toán (báo cáo tại kỳ trước)	Kinh phí còn lại chưa phân bổ (báo cáo tại kỳ trước)	Điều chỉnh giám báo cáo tại kỳ này	Số đã phân bổ (báo cáo tại kỳ này)	Kinh phí còn lại	Đơn vị sử dụng KP
	SNKKT	Kinh phí đặt hàng dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025						465.664.000		Phòng Kinh tế (283) - QĐ 1811, ngày 29/12/2025
	SNKKT	Sửa chữa các công trình thủy lợi bị hư hỏng do cơn bão số 5, số 10 và mưa lũ trên địa bàn xã Phúc Thọ						2.238.900.000		Phòng Kinh tế (1903-31/12/2025)
	SN khác	KP chuyên lịch (1490-2340) cấp thẻ BHYT đối tượng chính sách NCC					456.590.250			PVHXH (QĐ 1687-19/12/2025); Đào nguồn
	SN khác	Kinh phí cấp thẻ BHYT cho các đối tượng NCT, BTXH tại cộng đồng (L1490-2340)					453.186.000			PVHXH (QĐ 1687-19/12/2025); Đào nguồn
	SN khác	Tổ chức "Festival hoa, cây cảnh Tích Giang" (bổ sung)						160.100.000		Công an (số 1682 ngày 17/12/2025)
	SN khác	Khen thưởng theo các quyết định						48.960.150		Phòng VHXXH (1882-31/12/2025)
3		Sự nghiệp Văn hóa, phát thanh, thể thao	333.000.000	18.187.177	228.400	350.958.777	41.000.000	352.620.000	39.338.777	
-		Kinh phí đã thực hiện 6 tháng đầu năm		228.400						Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao
-		Kinh phí thực hiện 6 tháng cuối năm			228.400					
-		Điều chỉnh dự toán (đợt 2)		17.958.777						Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao
		Thành phố điều chỉnh từ QLNN về sự nghiệp VHHT 401tr (QĐ 5656 của Thành phố)					41.000.000			Điều chỉnh giám để tăng nguồn trong đó đầu năm đã cấp cho phòng VHXXH (360 tr) do vậy tạo thêm nguồn là 41tr
		Tổng kết công tác Đại hội TDĐT xã Phúc Thọ						90.900.000		Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao (số 1682-17/12/2025)
		Tổ chức "Festival hoa, cây cảnh Tích Giang" (bổ sung)						261.720.000		Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao (số 1682-17/12/2025)
4		Bổ sung kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ	167.000.000	167.000.000	-	0			0	Thu về Quán lý nhà nước
5		Kinh phí hoạt động của lực lượng dân quân thường trực	1.282.000.000	1.282.000.000		0			0	Thu về Quán lý nhà nước



TT	Số ngày tháng Quyết định của Thành phố bổ sung trong năm	Nội dung	Số kinh phí chưa phân bổ tại Nghị quyết số 08/ND-HĐND	Điều chỉnh giảm (báo cáo tại kỳ trước)	Số đã phân bổ, giao dự toán (báo cáo tại kỳ trước)	Kinh phí còn lại chưa phân bổ (báo cáo tại kỳ trước)	Điều chỉnh giảm (báo cáo tại kỳ này)	Số đã phân bổ (báo cáo tại kỳ này)	Kinh phí còn lại	Đơn vị sử dụng KP
6		Chế độ hỗ trợ học phí cho trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông của thành phố Hà Nội thuộc hộ cận nghèo theo Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND Thành phố	27.000.000	27.000.000		0			0	Thu về Quản lý nhà nước
7		Kinh phí hỗ trợ miễn giảm học phí cho trẻ mầm non 5 tuổi và học sinh THCS theo Nghị định Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	2.094.000.000	2.094.000.000		0			0	Thu về Quản lý nhà nước
8		Sự nghiệp Giáo dục khác (sau khi điều hòa của phòng VHXX thu về)		1.432.480.738		1.432.480.738		1.432.480.738	0	
		Kỷ niệm ngày nhà giáo VN 20/11						112.750.000		Phòng VHXXH (số 1682-17/12/2025)
		Mua sắm trang thiết bị phục vụ trường chuẩn						255.082.000		Các trường học (1717-22/12/2025)
		Miễn giảm học phí học viên học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp và đạt học ngoài công lập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP						1.064.648.738		Phòng VHXXH (1882-31/12/2025)
9		Sự nghiệp Giáo dục (khối trường học) sau khi điều hòa thu về		3.389.984.000		3.389.984.000		2.942.103.000	447.881.000	Dự nguồn CCTL: 447,881,000đ